



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA
(VIKODA)**

Địa chỉ : Diên Tân - Diên Khánh - Khánh Hòa
Tel: (058) 3783359 - 3783571 Fax: (058) 3783572
E-mail: danhthanh@dng.vnn.vn
Website: <http://www.danhthanh.com.vn>

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA**

PHẦN I - LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Việc thành lập:

- Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hoà tiền thân là Xí nghiệp nước khoáng Diên Khánh được thành lập vào ngày 19/01/1990 thuộc địa bàn xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà,

- Ngày 07/09/1995 Xí nghiệp được đổi tên thành “Công ty nước khoáng Khánh Hoà” theo quyết định số 134/QĐ/UB của Chủ Tịch UBND tỉnh Khánh Hoà.

- Với phương thức kinh doanh đa dạng hoá sản phẩm, từ năm 1991 công ty đã không ngừng đổi mới công nghệ, hoàn thiện dây chuyền sản xuất hiện đại. Với phương châm “Chất lượng vì cuộc sống”, các loại sản phẩm của công ty đã được tổ chức quốc tế QMS đánh giá cao và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9002 vào năm 2000 và đến nay đã nâng cấp lên phiên bản ISO 9001:2008.

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

Cùng với công cuộc phát triển kinh tế của đất nước, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới và sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước, ngày 27/01/2006 UBND Tỉnh Khánh Hòa ra Quyết định số 190/QĐ-UB chuyển Công ty Nước khoáng Khánh Hòa thành **Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa**

- Ngày 01/06/2006 công ty nước khoáng Khánh Hoà chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần với 51,4% vốn nhà nước với tên gọi là Công Ty Cổ Phần Nước Khoáng Khánh Hoà.

- Đến nay, nhờ đổi mới công nghệ sản xuất nên chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao, sản phẩm đa dạng, mẫu mã cải tiến phù hợp với người tiêu dùng, hiện nay Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hoà đã có hơn 10 sản phẩm với 22 chủng loại và mẫu mã đa dạng.

Hiện nay, công ty có trụ sở chính đóng tại Thôn Cây Sung, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Vốn điều lệ của công ty hiện nay là 21,6 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn thuộc sở hữu nhà nước: 51,54% do Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) nắm giữ.

- Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông khác: 48,46%

b. Các Chi nhánh, Văn phòng đại diện :

- Văn phòng đại diện tại Nha Trang (Khánh Hòa) : số 105 đường 23/10, thành phố Nha Trang.

- Chi nhánh tại TPHCM: số 48 Nguyễn Xuân Khoát, phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú.

- Chi nhánh tại Lâm Đồng : 63 Tôn Thất Tùng, P.8, TP Đà Lạt

- Chi nhánh tại Đắk Lắk : số 76 Ama Khê, P. Tân Lập, TP Buôn Ma Thuột.

- Chi nhánh tại Quảng Ngãi : số 221 Nguyễn Du, TP Quảng Ngãi.
- Chi nhánh tại Phú Yên : 09 Nguyễn Công Trứ, P.1, TP Tuy Hòa

+ Niêm yết:

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VKD theo Quyết định số 467/QĐ – SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch chính thức là 12/04/2010 với giá trị đăng ký giao dịch là 21.600.000.000 VND, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu.

2. Quá trình phát triển

2.1. Ngành nghề kinh doanh

Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh trong các ngành nghề sau .

- a. Sản xuất đồ uống không cồn; sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai
- b. Khai thác nước khoáng thiên nhiên;
- c. Mua bán thực phẩm, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- d. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- e. Mua bán khí đốt và các sản phẩm của chúng;
- g. Mua bán sản phẩm thiết bị văn phòng, máy văn phòng;
- h. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- i. Kinh doanh dịch vụ vận tải;
- k. Kinh doanh bất động sản;
- l. Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp, mua bán hàng hóa trong siêu thị.

2.2. Tình hình hoạt động năm 2011:

Trong năm qua Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa tập trung hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành mang tính truyền thống và là thế mạnh của công ty là sản xuất-kinh doanh các sản phẩm từ nước khoáng.

Các hoạt động khác như đầu tư xây dựng khách sạn, nhà chung cư...đang ở giai đoạn hoàn tất thủ tục, chưa triển khai xây dựng.

3. Định hướng phát triển

3.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Đảm bảo đạt và vượt mức kế hoạch về các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu như: doanh thu, lợi nhuận, thu nhập của người lao động, cổ tức, nộp ngân sách.
- Đảm bảo việc làm và thực hiện tốt chính sách đối với người lao động, hoàn thành tốt các nghĩa vụ của doanh nghiệp với nhà nước và cộng đồng.

3.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

+ Chiến lược trung hạn:

- Có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
- Đầu tư bổ sung và đổi mới công nghệ các máy móc, thiết bị để nâng cao năng lực sản xuất

+ Chiến lược dài hạn:

- Nghiên cứu đổi mới cơ cấu tổ chức ; tăng cường công tác quản lý, điều hành sản xuất của công ty cho phù hợp với sự hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.
- Đầu tư phát triển mở rộng sản xuất theo hướng đa dạng hóa ngành nghề có tính chọn lọc, tập trung ưu tiên đầu tư các ngành nghề là thế mạnh của Công ty.

PHẦN II - BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2011

Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa, Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch công tác, chương trình làm việc cụ thể, hoạch định chiến lược phát triển công ty theo từng giai đoạn. Trong năm đã họp 8 phiên, các phiên họp có sự tham gia đầy đủ của các thành viên Hội đồng quản trị, có sự tham gia của Ban kiểm soát công ty.

Tại từng phiên họp, Hội đồng quản trị đã xem xét kiểm điểm, đánh giá và có những nghị quyết chỉ đạo sản xuất kinh doanh sát với tình hình thực tế, phù hợp với chiến lược phát triển của công ty. Các ủy viên Hội đồng quản trị đã chủ động thực hiện các nội dung của nghị quyết đã đề ra và hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

Năm 2011, Hội đồng quản trị công ty đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, kiểm tra giám sát về việc thực hiện các chế độ chính sách của nhà nước, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy định, điều hành của Giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua. Nhờ đó, mặc dù năm 2011 kinh tế thế giới và trong nước có nhiều khó khăn nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn ổn định, tình hình tài chính của công ty đảm bảo luôn cân đối về thu - chi, không có nợ xấu, lợi nhuận năm 2011 vượt mức kế hoạch đề ra của năm 2011.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	Tỷ lệ TH so với KH (%)
1	Giá trị sản lượng	Tỷ đồng	123	115,44	93,9%
2	Doanh thu	Tỷ đồng	100	102,5	102,5%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	7,7	7,754	100,6%
4	Lợi nhuận trước thuế trên vốn điều lệ	%	35,6	35,89	100,8%
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	7,0	4,4	62,9
6	Thu nhập bình quân đầu người/tháng	tr.đồng	3,5	3,8	108,5

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm 2011

* Về đầu tư:

- Trong năm 2011 đã hoàn thành việc lắp đặt và đưa vào sử dụng 2 dây chuyền sản xuất sản phẩm lon và chai pet với tổng giá trị 9,92 tỷ đồng.

- Về định hướng đầu tư trong những năm tới, Hội đồng quản trị công ty đã nhất trí về chủ trương cho phép thực hiện đầu tư một số dự án sau :

+ Đầu tư dây chuyền sản xuất bình 20 lít, công suất dự kiến đầu tư 600 bình/giờ thay thế thiết bị thủ công hiện nay.

+ Tiếp tục triển khai dự án xây dựng khách sạn VIKODA tại số 10 Phương Cầu, Nha Trang và dự án xây dựng Trung tâm thương mại-Chung cư Vĩnh Hải, Nha Trang.

+ Tiếp tục triển khai việc đầu tư xây dựng nhà máy nước khoáng tại Suối Dầu-Cam Lâm-Khánh Hòa

* Về nhân sự : Trong năm có sự thay đổi như sau :

- **Hội đồng quản trị Công ty :** HĐQT Công ty gồm 5 thành viên, trong đó

+ Ông Phạm Đình Khương, ô.Trần Hà và ô.Nguyễn Ngọc Dũng tiếp tục được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2011-2015 từ ngày 28/5/2011.

- + Bà Đỗ Thanh Hương, ô.Nguyễn Đình An được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ II từ ngày 28/5/2011.
- + Bà Ngô Thị Tuyết Trinh thôi giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 28/5/2011(mãn nhiệm)
- + Ông Nguyễn Văn Trung thôi giữ chức ủy viên HĐQT từ ngày 28/5/2011 (mãn nhiệm)

- Ban Kiểm soát Công ty :

+ Ban Kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2011-2015 gồm 3 người, trong đó ông Đỗ Hữu Cường và bà Trần Thị Thu Hà là thành viên BKS nhiệm kỳ trước được bầu tiếp tục; ông Phạm Điền Trung được bầu vào Ban Kiểm soát thay ông Phạm Hoàn.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

- Nền kinh tế Việt Nam năm 2012 được dự báo vẫn sẽ tiếp tục phải đối mặt với không ít khó khăn do sự tác động từ môi trường kinh tế thế giới cũng như những khó khăn do nội tại của nền kinh tế trong nước. Việc tăng giá than, điện để đảm bảo theo giá thị trường là khó tránh khỏi; Khi tăng giá điện, than, sẽ làm tăng chi phí đầu vào của hầu hết các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, dẫn đến giá thành sản phẩm lại tiếp tục bị đội lên. Đây cũng là một trong những thách thức rất lớn đối với việc kiềm chế lạm phát trong năm 2012.

Để đối mặt với khó khăn đó, Hội đồng quản trị chủ trương chỉ đạo Ban điều hành phải sâu sát trong mọi hoạt động SXKD, có những sách lược cụ thể để đạt được mục tiêu đề ra; bên cạnh đó, công ty sẽ tăng cường tìm kiếm, mở rộng thị trường ra nước ngoài. Năm 2012, công ty cố gắng phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế tài chính do Đại hội đồng cổ đông đề ra, trong đó phấn đấu tăng trưởng về doanh thu vượt so với năm 2011 từ 5-7% để tiếp tục duy trì thị phần của công ty trên thị trường.

PHẦN III - BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011
1	Cơ cấu tài sản		
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	57,76
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	42,24
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44,69
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55,31
3	Khả năng thanh toán		
	Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	2,2
	Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,7
4	Tỷ suất sinh lời		
	Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	7,56
	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	6,67
	Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	14,25
	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	12,58
	Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	22,75

- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh:

Các hệ số thanh toán tại thời điểm ngày 31/12/2011 vẫn nằm trong mức an toàn, đảm bảo khả năng thanh toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn tăng do trích từ lợi nhuận bổ sung quỹ đầu tư phát triển sản xuất, quỹ dự phòng tài chính.

- Phân tích những biến động (những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động):

Năm 2011 lợi nhuận trước thuế đạt kế hoạch đề ra (7,7 tỷ đồng) nhưng giảm 10 % so với năm 2010 do giảm khoản thu nhập tài chính từ tiền gửi ngân hàng, vì trong năm 2011 Công ty đầu tư 2 dây chuyền sản xuất sản phẩm lon và chai pet .

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo (mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng):

Giá trị sổ sách	=	Nguồn vốn chủ sở hữu	-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	=	30.080.225.826	-	822.965.298
		Số cổ phần đang lưu hành		2.160.000				

= 13.545 đồng/CP

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: Trong năm không tiến hành phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu.

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại: Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông với tổng số là 2.160.000 cổ phiếu.

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại: không có trái phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 2.160.000 cổ phiếu phổ thông.

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: không có

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: dự kiến chia cổ tức năm 2010 là 20%.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	Tỷ lệ TH so với KH (%)
1	Giá trị tổng sản lượng	Tỷ đồng	123	115,44	93,9%
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	100	102,5	102,5%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	7,70	7,75	100,6%
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	7,0	4,4	62,9%
5	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	15,0	14,87	99,1%
6	Thu nhập bình quân đầu người/tháng	tr.đồng	3,5	3,8	108,5%
7	Dự kiến cổ tức	%	20	20	100%

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

Về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác giao khoán cho các Trạm, Chi nhánh , các phân xưởng sản xuất để nâng cao tính chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao tinh thần trách nhiệm của

cán bộ, công nhân tại các đơn vị sản xuất, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

- Mức thu nhập và đời sống vật chất của người lao động tiếp tục được cải thiện tạo cho người lao động tâm lý yên tâm, gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

- Tiếp tục tăng cường các biện pháp quản lý chặt chẽ vật tư, xây dựng hoàn chỉnh định mức, nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện máy móc thiết bị để giảm chi phí sản xuất.

Các biện pháp kiểm soát:

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ những khó khăn để đảm bảo tiến độ công việc; từng thành viên trong Ban giám đốc được phân công chỉ đạo trực tiếp các mảng công việc nhằm xử lý kịp thời những phát sinh trong quá trình hoạt động.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy chế và định mức nội bộ để đảm bảo việc quản lý vật tư, máy móc thiết bị, năng suất lao động hiệu quả.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp nhằm quản lý một cách toàn diện và đồng bộ sản xuất, kinh doanh và đầu tư.

- Tiếp tục đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm chi phí đầu vào, hạ giá thành sản phẩm góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt hiện nay.

- Từng bước nghiên cứu các cơ hội đầu tư để đầu tư sang một số ngành nghề sản xuất gần với lĩnh vực truyền thống của công ty, hỗ trợ quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

- Cơ cấu lại nguồn vốn cho sản xuất và đầu tư, sử dụng linh hoạt các nguồn tiền và vốn của công ty đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng dự án.

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực của công ty thông qua các chương trình đào tạo dài hạn, ngắn hạn, đồng thời đề ra các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện về vật chất, môi trường làm việc tốt CBCNV...

PHẦN IV - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22,974,323,197	31,263,719,622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11,895,928,998	16,000,829,811
1. Tiền	111		3,795,928,998	4,900,829,811
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,100,000,000	11,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,966,761,765	7,897,566,863
1. Phải thu khách hàng	131	6	3,952,164,969	2,943,325,363
2. Trả trước cho người bán	132	7	498,110,909	5,549,149,222
3. Các khoản phải thu khác	135	8	357,321,718	245,928,109
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(840,835,831)	(840,835,831)
IV. Hàng tồn kho	140		6,297,308,100	6,651,316,058
1. Hàng tồn kho	141	9	6,297,308,100	6,651,316,058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-

V. Tài sản ngắn hạn khác	150		814,324,334	714,006,890
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		301,906,654	184,449,564
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	36,758,526
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	512,417,680	492,798,800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,409,667,579	25,989,142,641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21,590,578,415	14,842,018,201
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16,793,261,504	9,933,163,406
- Nguyên giá	222		64,407,650,079	53,783,697,956
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,614,388,575)	(43,850,534,550)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	4,797,316,911	4,908,854,795
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,819,089,164	11,147,124,440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	9,819,089,164	11,147,124,440
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54,383,990,776	57,252,862,263

Y	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		24,303,764,950	27,715,653,786
I.	Nợ ngắn hạn	310		16,400,964,566	18,572,129,815
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	3,221,617,000	6,649,464,000
2.	Phải trả người bán	312	15	6,693,490,562	5,958,248,036
3.	Người mua trả tiền trước	313		371,672,972	439,477,570
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	494,815,840	149,867,200
5.	Phải trả người lao động	315		4,332,449,177	4,169,064,755
6.	Chi phí phải trả	316		283,020,218	262,553,344
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	180,933,499	266,682,429
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	822,965,298	676,772,481
II.	Nợ dài hạn	330		7,902,800,384	9,143,523,971
1.	Phải trả dài hạn khác	333	18	5,075,794,144	4,928,433,844
2.	Vay và nợ dài hạn	334	19	2,685,434,000	4,118,383,000
3.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		141,572,240	96,707,127
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30,080,225,826	29,537,208,477
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	30,080,225,826	29,537,208,477
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	21,600,000,000	21,600,000,000
2.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	20	(175,395)	(425,655)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417	20	4,611,298,741	3,244,078,205
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418	20	1,640,305,841	1,333,825,629
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	2,228,796,639	3,359,730,298
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			54,383,990,776	57,252,862,263

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	104,106,280,261	101,643,018,441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	3,784,783,145	4,959,133,782
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	100,321,497,116	96,683,884,659
4. Giá vốn hàng bán	11	22	70,974,601,626	66,492,667,564
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		29,346,895,490	30,191,217,095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1,215,143,175	1,439,391,558
7. Chi phí tài chính	22	24	1,677,596,480	1,954,786,394
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>1,472,201,817</i>	<i>1,583,488,825</i>
8. Chi phí bán hàng	24		15,692,491,213	14,520,996,500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,203,043,594	7,039,985,478
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,988,907,378	8,114,840,281
11. Thu nhập khác	31	25	960,405,165	646,196,287
12. Chi phí khác	32	26	195,167,880	130,238,280
13. Lợi nhuận khác	40		765,237,285	515,958,007
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	7,754,144,663	8,630,798,288
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	908,849,761	955,927,421
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	6,845,294,902	7,674,870,867
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3,169	3,553

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,754,144,663	8,630,798,288
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3,763,854,025	3,057,257,218
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,215,143,175)	(1,466,664,285)
- Chi phí lãi vay	06	1,472,201,817	1,583,488,825
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	11,775,057,330	11,804,880,046
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,447,497,424)	(1,091,385,801)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	354,007,958	(3,137,800,829)

- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	1,496,471,018	585,131,314
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,210,578,186	2,018,721,548
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,472,201,817)	(1,583,488,825)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(798,969,732)	(1,186,623,975)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	750,084,000	573,131,768
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(555,846,869)	(856,863,929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11,311,682,650	7,125,701,317
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(6,348,594,911)	(8,092,619,116)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	30,000,000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,174,862,843	1,366,384,013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,173,732,068)	(6,696,235,103)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4,500,000,000	15,020,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,360,796,000)	(14,652,260,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,381,880,000)	(3,187,656,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,242,676,000)	(2,819,916,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4,104,725,418)	(2,390,449,786)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,000,829,811	18,391,705,252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(175,395)	(425,655)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11,895,928,998	16,000,829,811

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nước khoáng Khánh Hòa thành Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200283916 ngày 18/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 06 năm 2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đồ uống không cồn;
- Mua bán thực phẩm, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán khí đốt và các sản phẩm của chúng;
- Mua bán thiết bị văn phòng, máy văn phòng;

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn

làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

4.5 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra. Cụ thể:

• **Bao bì luân chuyển:** Bao gồm kết nhựa, vỏ chai thủy tinh, bình nhựa đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ phần trăm của nguyên giá cho một vòng quay của bao bì (căn cứ vào số lượng thành phẩm sản xuất), trong đó:

- ✓ **Kết nhựa:** phân bổ 3% nguyên giá.
- ✓ **Vỏ chai thủy tinh và bình nhựa:** phân bổ 5% nguyên giá.

- **Công cụ, dụng cụ:** Phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 24 tháng.
- **Các chi phí khác:** Thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

4.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

4.7 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động.
 - ✓ Được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2006, theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% từ năm 2006 đến năm 2015, được miễn 2 năm (từ năm 2006 đến năm 2007) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp của 6 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2015).

Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1,041,057,339	541,504,268
Tiền gửi ngân hàng	2,322,812,217	4,239,725,543
Tiền đang chuyển	432,059,442	119,600,000
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn <3 tháng)	8,100,000,000	11,100,000,000
Cộng	11,895,928,998	16,000,829,811

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàmm Phương Cầu	841,842,416	792,684,054
Doanh nghiệp tư nhân Bùi Thanh	99,996,232	137,979,382
Công ty TNHH An Phú	76,674,975	95,057,021
Ông Phạm Thành Nhân	55,000,943	60,428,565
Ông Nguyễn Hữu Lợi	49,702,845	59,741,690
Công ty TNHH Thương mại Phan Tây Nguyên	63,486,754	63,486,754
Các khách hàng khác	2,765,460,804	1,733,947,897
Cộng	3,952,164,969	2,943,325,363

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	-	1,665,922,500
Công ty TNHH Thương mại Huỳnh Long	44,421,456	3,769,800,000
Các khách hàng khác	453,689,453	113,426,722
Cộng	498,110,909	5,549,149,222

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	196,039,000	155,758,668
Ông Lê Văn Trường	43,947,911	43,947,911
Ông Trần Chấn Dũng	26,306,330	32,306,330
Phải thu khác	91,028,477	13,915,200
Cộng	357,321,718	245,928,109

9. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4,504,826,751	5,164,634,017
Công cụ dụng cụ	124,175,662	375,950,832
Thành phẩm	1,668,305,687	1,110,731,209
Cộng	6,297,308,100	6,651,316,058

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	462,729,880	443,111,000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	49,687,800	49,687,800
Cộng	512,417,680	492,798,800

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	13,823,160,324	35,400,733,905	3,563,960,188	995,843,539	53,783,697,956
Mua sắm trong năm	-	10,280,499,693	-	86,345,455	10,366,845,148
Đ/tư XDCB h/thành	-	257,106,975	-	-	257,106,975
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	13,823,160,324	45,938,340,573	3,563,960,188	1,082,188,994	64,407,650,079
Khấu hao					
Số đầu năm	11,034,875,099	29,291,966,929	2,629,584,391	894,108,131	43,850,534,550
Khấu hao trong năm	563,774,148	3,001,065,066	124,861,836	74,152,975	3,763,854,025
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11,598,649,247	32,293,031,995	2,754,446,227	968,261,106	47,614,388,575
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2,788,285,225	6,108,766,976	934,375,797	101,735,408	9,933,163,406
Số cuối năm	2,224,511,077	13,645,308,578	809,513,961	113,927,888	16,793,261,504

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là: 21.342.208.861 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2011 là: 6.712.309.571 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án Nhà máy Nước khoáng Suối Dầu	3,556,206,410	3,565,571,683
Dự án Khách sạn Vikoda	1,117,188,910	962,254,546
Dự án Chung cư Vĩnh Hải	61,609,091	61,609,091
Hệ thống làm trà xanh	50,162,500	50,162,500

Dự án dây chuyền Ion	-	34,303,957
Dự án dây chuyền Pet	-	222,803,018
Hạng mục khác	12,150,000	12,150,000
Cộng	4,797,316,911	4,908,854,795

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí bao bì, vỏ kết luân chuyên	9,819,089,164	11,090,123,455
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	301,906,654	57,000,985
Cộng	9,819,089,164	11,147,124,440

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn NH NN&PTNT Diên Khánh	-	3,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả NH NN&PTNT Diên Khánh	3,221,617,000	3,649,464,000
Cộng	3,221,617,000	6,649,464,000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	200,362,324	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	231,556,064	121,676,035
Thuế thu nhập cá nhân	38,047,452	18,111,165
Thuế tài nguyên	19,880,000	5,464,000
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	4,970,000	4,616,000
Cộng	494,815,840	149,867,200

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	60,364,812	45,910,938
Bảo hiểm xã hội		1,830,931
Các khoản phải trả, phải nộp khác	120,568,687	218,940,560
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>41,520,000</i>	<i>23,400,000</i>
+ <i>Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát</i>	<i>46,694,845</i>	<i>156,906,718</i>
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>32,353,842</i>	<i>38,633,842</i>
Cộng	180,933,499	266,682,429

17. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	5,075,794,144	4,928,433,844
Cộng	5,075,794,144	4,928,433,844

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn NH NN&PTNT Huyện Diên Khánh	2,685,434,000	4,118,383,000
Cộng	2,685,434,000	4,118,383,000

Vay ngắn hạn và trung hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Huyện Diên Khánh theo Hợp đồng nguyên tắc số 01.2010/NH – NK ngày 07/06/2010. Mức dư nợ cao nhất theo Hợp đồng nguyên tắc là 9.000.000.000 đồng đối với trung hạn và 4.000.000.000 đồng đối với ngắn hạn, kể cả dư nợ 2009 chuyển qua. Mỗi lần giải ngân sẽ lập 01 Hợp đồng tín dụng cụ thể riêng. Thời hạn vay của các Hợp đồng tín dụng cụ thể là từ 36 đến 60 tháng đối với trung hạn và 12 tháng đối với ngắn hạn. Lãi suất vay trung hạn thả nổi, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT Tỉnh Khánh Hòa ban hành tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ tối thiểu 0,5%/tháng, lãi suất các món vay trung hạn cuối kỳ là 17,7%/năm. Thời điểm điều chỉnh lãi suất là ngày 20 của tháng cuối quý, gồm 20/3, 20/6, 20/9 và 20/12. Hình thức đảm bảo: một phần đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.2010.NK/HĐTC – DN ngày 07/06/2010 và một phần không đảm bảo bằng tài sản.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	CLTG hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ d. phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/10	21,600,000,000	(495,456)	1,804,250,287	991,428,982	633,210,307
Tăng trong năm	-	495,456	1,439,827,918	342,396,647	7,674,870,867
Giảm trong năm	-	425,655	-	-	4,948,350,876
Số dư tại 31/12/10	21,600,000,000	(425,655)	3,244,078,205	1,333,825,629	3,359,730,298
Số dư tại 01/01/11	21,600,000,000	(425,655)	3,244,078,205	1,333,825,629	3,359,730,298
Tăng trong năm	-	425,655	1,429,771,250	341,424,745	6,845,294,902
Giảm trong năm	-	175,395	-	-	8,054,983,211
Số dư tại 31/12/11	21,600,000,000	(175,395)	4,673,849,455	1,675,250,374	2,150,041,989

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước	11,016,000,000	11,016,000,000
Công ty CP Du lịch Thăng Lợi	2,602,800,000	2,602,800,000
Vốn góp của các cổ đông khác	7,981,200,000	7,981,200,000
Cộng	21,600,000,000	21,600,000,000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2,160,000	2,160,000
+ Cổ phiếu thường	2,160,000	2,160,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,160,000	2,160,000
+ Cổ phiếu thường	2,160,000	2,160,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3,359,730,298	633,210,307
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,845,294,902	7,674,870,867
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	7,976,228,561	4,948,350,876
Phân phối lợi nhuận năm trước	3,359,730,298	540,000,000
+ Trả cổ tức năm trước	3,240,000,000	540,000,000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	119,730,298	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	4,616,498,263	4,408,350,876
+ Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung Quỹ ĐTPT	698,890,658	826,937,919
+ Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	548,599,580	612,889,999
+ Trích Quỹ Dự phòng tài chính	306,480,212	342,396,647
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	701,839,686	784,088,323
+ Trích Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	183,888,127	205,437,988
+ Trả cổ tức năm nay	2,160,000,000	1,620,000,000
+ Chi khác	16,800,000	16,600,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,228,796,639	3,359,730,298

Công ty tạm phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Điều lệ Công ty

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	104,106,280,261	101,643,018,441
+ Doanh thu bán thành phẩm	104,106,280,261	101,643,018,441
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	3,784,783,145	4,959,133,782
+ Giảm giá hàng bán	3,714,164,182	4,851,174,182
+ Hàng bán bị trả lại	70,618,963	107,959,600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100,321,497,116	96,683,884,659

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	70,974,601,626	66,492,667,564
Cộng	70,974,601,626	66,492,667,564

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi	1,019,104,175	1,283,632,890
Lãi dự thu	196,039,000	155,758,668
Cộng	1,215,143,175	1,439,391,558

23. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	1,472,201,817	1,583,488,825
Chiết khấu thanh toán nhanh	205,394,663	371,297,569
Cộng	1,677,596,480	1,954,786,394

24. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, vỏ bình	603,504,825	359,485,840
Thu nhập từ chênh lệch giá	235,200,715	192,485,355
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	27,272,727
Thu nhập từ tiền khoán xe	38,181,822	42,747,276
Thu nhập từ tiền cho thuê mặt bằng	59,590,913	15,909,088
Thu nhập khác	23,926,890	8,296,001
Cộng	960,405,165	646,196,287

25. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thanh lý vỏ chai, vỏ bình	120,568,752	130,238,280
Chi phí khác	74,598,328	-
Cộng	195,167,080	130,238,280

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,754,144,663	8,630,798,288
- Lợi nhuận từ hoạt động được ưu đãi thuế	6,914,308,250	8,114,840,281
- LN từ hoạt động khác không ưu đãi thuế	839,836,413	515,958,007
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	74,598,328	154,538,909
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	74,598,328	154,538,909
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7,828,742,991	8,785,337,197
- Thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế	6,988,906,578	8,269,379,190
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi thuế	839,836,413	515,958,007
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,607,740,419	1,782,865,340
- Thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi thuế (20%)	1,397,781,316	1,653,875,838
- Thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi thuế (25%)	209,959,103	128,989,502
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo ưu đãi đầu tư	698,890,658	826,937,919
- Thuế TNDN được miễn	-	-
- Thuế TNDN được giảm (50%)	698,890,658	826,937,919
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	908,849,761	955,927,421
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,845,294,902	7,674,870,867

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
LN kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,845,294,902	7,674,870,867
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	6,845,294,902	7,674,870,867
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,160,000	2,160,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,169	3,553

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57,418,636,447	52,486,113,117
Chi phí nhân công	17,098,089,212	10,499,994,356

Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,763,854,025	3,057,257,218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,357,829,755	13,187,793,959
Chi phí khác bằng tiền	9,789,301,472	9,112,309,466
Cộng	93,427,710,911	88,343,468,116

29. Cổ tức

Trong năm 2011, Công ty đã chi trả cổ tức còn lại của năm 2010 là 15% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 09-QĐ-HDQT ngày 12/11/2011 của Hội đồng Quản trị. Thời gian chi trả cổ tức từ ngày 12/12/2010.

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Một số chỉ tiêu tài chính đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty

	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
Cơ cấu Tài sản và Nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	42.24	54.61
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	57.76	45.39
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44.69	48.41
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55.31	51.59
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.40	1.68
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.02	1.33
Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0.73	0.86
	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần</i>			
Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	29.25	31.23
Tỷ suất lợi nhuận thuần	%	6.82	7.94
<i>Tỷ suất sinh lời trên tài sản</i>			
Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	179.73	168.87
Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	16.53	17.84
<i>Tỷ suất sinh lời trên vốn CSH</i>	%	26.01	35.53

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Số:457/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 14/3/2011 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KT. Tổng Giám đốc

Lê Khắc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

PHẦN V - BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập:

Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC

Địa chỉ: 217 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- Các nhận xét đặc biệt: Không có

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ: Báo cáo tài chính năm 2010 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2010, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Các nhận xét đặc biệt: Không có



PHẦN VI - CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

*** Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa:**

Công ty nắm giữ 51,54% vốn điều lệ (tương đương với 1.113.360 cổ phần) của Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa là **Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)** được thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy ĐKKD số 0101992921 do UBND thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/07/2010, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 27/1/2011

- Trụ sở chính: 15A Trần Khánh Dư, Hà Nội

- Ngành nghề kinh doanh chính:

- + Đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp
- + Đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp
- + Dịch vụ tư vấn tài chính
- + Huy động vốn
- + Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đầu tư kinh doanh vốn

*** Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa nắm giữ:** Không có

*** Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:** Không có

PHẦN VII - TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của công ty

Cơ cấu tổ chức của công ty được thực hiện theo mô hình công ty cổ phần gồm các bộ phận sau:

* Đại hội đồng cổ đông:

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCD là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

* Hội đồng quản trị:

Là cơ quan quản lý Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc ĐHĐCD quyết định.

Định hướng các chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

* Ban kiểm soát:

Do ĐHĐCD bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

* Ban điều hành:

Ban điều hành do HĐQT bổ nhiệm gồm có 01 Giám đốc, 02 Phó Giám đốc, 01 Kế toán trưởng. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước HĐQT, có quyền quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty. Phó Giám đốc và Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm theo đề xuất của Giám đốc.

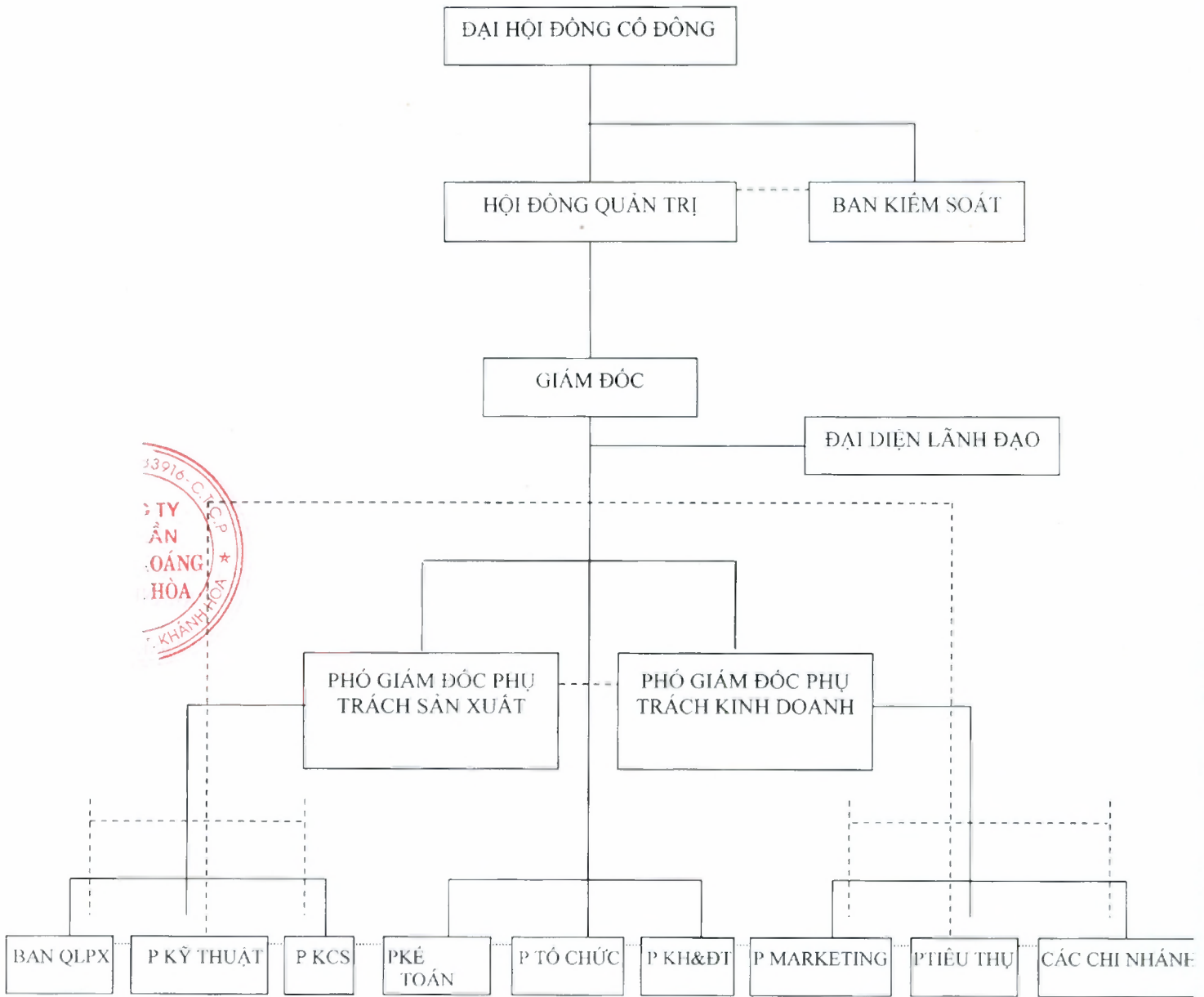
Tham mưu giúp việc cho các lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ cho Giám đốc bao gồm 06 phòng nghiệp vụ chuyên môn chính là :

- + Phòng Tổ chức Hành chính
- + Phòng Kế toán - Tài vụ
- + Phòng Kế hoạch và Đầu tư
- + Phòng Kỹ thuật
- + Phòng KCS
- + Phòng Tiêu thụ

Các phân xưởng sản xuất của Công ty bao gồm :

- + Phân xưởng 1 : sản xuất sản phẩm thủy tinh, lon và nước ngọt các loại ;
- + Phân xưởng 2 : sản xuất sản phẩm bình gallon;
- + Phân xưởng 3 : sản xuất sản phẩm Vikoda .

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA



- : Quan hệ trực tuyến
- - - : Quan hệ trực tuyến chức năng
- : Quan hệ chức năng

2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

2.1. Ông Phạm Đình Khương- Giám đốc

Chức vụ hiện tại:	- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - Giám đốc Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	
Ngày sinh:	02/03/1954	
Nơi sinh:	Quảng Ngãi	
Quốc tịch:	Việt Nam	
Dân tộc:	Kinh	
Địa chỉ thường trú:	97/12 Nguyễn Thiện Thuật, TP Nha Trang, Khánh Hòa	
Số CMND:	225512888 do CA tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 08/04/2009	
Trình độ văn hóa:	12/12	
Trình độ chuyên môn:	kỹ sư công nghệ thực phẩm, cử nhân kinh tế	
Trình độ lý luận chính trị:	cử nhân	
Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan:		
- Đại diện phần vốn của Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)		1.113.360 CP
Tỷ lệ so với vốn điều lệ:		51,54%
- Sở hữu cá nhân:		26.140 CP
Tỷ lệ so với vốn điều lệ :		1,2%

2.2. Ông Trần Hà - Phó giám đốc

- Chức vụ hiện tại:	- Thành viên HĐQT Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - Phó Giám đốc Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	
- Ngày tháng năm sinh:	04/08/1960	
- Nơi sinh:	Khánh Hòa	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	khóm Phú Lộc Tây, thị trấn Diên Khánh, huyện Diên Khánh, Khánh Hòa	
- Số CMND:	220538016 do CA tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 09/04/2009	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	kỹ sư cơ khí giáo dục	
- Trình độ lý luận chính trị:	cử nhân	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đồng đại diện phần vốn của SCIC		1.113.360 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		51,54%
+ Sở hữu cá nhân:		4.800 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		0,22%

2.3. Ông Nguyễn Ngọc Dũng - Phó giám đốc

- Chức vụ hiện tại:	- Thành viên HĐQT Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - Phó Giám đốc Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	
---------------------	---	--

- Ngày tháng năm sinh:	25/01/1963
- Nơi sinh:	Khánh Hòa
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	11A Lê Quý Đôn, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Số CMND:	220016060 do CA tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 18/4/2001
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	cử nhân kinh tế
- Trình độ lý luận chính trị:	cử nhân
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đồng đại diện phần vốn của SCIC	1.113.360 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	51,54%
+ Sở hữu cá nhân:	37.440 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	1,73%

3. Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm : Không có

4. Quyền lợi của Ban Giám đốc:

Ban giám đốc công ty được hưởng quyền lợi về tiền lương, tiền thưởng và các quyền lợi khác theo quy chế của công ty.

5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Tổng số lao động đến ngày 31/12/2011 là 323 người, trong đó có 239 nam, 84 nữ; trình độ đại học 53 người; trình độ cao đẳng 03 người; công nhân kỹ thuật bậc 5 trở lên 77 người.

- Chính sách đối với người lao động:

+ Về tiền lương: Hiện nay, công ty đang áp dụng hệ thống lương theo tính chất công việc. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất áp dụng lương khoán sản phẩm. Đối với cán bộ công nhân viên gián tiếp, nghiệp vụ hưởng lương theo công việc và căn cứ vào trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao.

+ Về công tác đào tạo: Với mục tiêu hướng đến kỹ năng chuyên môn hóa cao trong tất cả các bộ phận công tác, công ty luôn khuyến khích người lao động nâng cao năng lực nghiệp vụ, chuyên môn để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất.

+ Về chính sách khen thưởng: Để khuyến khích người lao động, công ty có những chính sách khen thưởng xứng đáng với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong năm.

+ Đời sống đối với CBCNV công ty luôn quan tâm, đảm bảo cho người lao động làm việc và thu nhập đúng với kết quả sản xuất kinh doanh của công ty, mức thu nhập bình quân 3,4 triệu đồng/người/tháng .

+ CBCNV Công ty gặp khó khăn về tài chính được Công ty giải quyết tạm ứng , ngoài ra Công ty còn vận động CBCNV tương trợ tùy theo mức độ khó khăn.

+ Công tác BHXH, BHYT, Bảo hiểm tai nạn lao động công ty luôn chấp hành đầy đủ 100%, thực hiện đúng chế độ chính sách đối với người lao động.

6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng:

Trong năm 2011 có sự thay đổi như sau :

- Hội đồng quản trị Công ty :

+ Bà Đỗ Thanh Hương, ông Nguyễn Đình An được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ II từ ngày 28/5/2011.

+ Bà Ngô Thị Tuyết Trinh thôi giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 28/5/2011 (hết nhiệm kỳ)

+ Ông Nguyễn Văn Trung thôi giữ chức ủy viên HĐQT từ ngày 28/5/2011 (hết nhiệm kỳ)

- Ban Kiểm soát Công ty :

+ Ban Kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2011-2015 gồm 3 người, trong đó ông Đỗ Hữu Cường và bà Trần Thị Thu Hà là thành viên BKS nhiệm kỳ trước được bầu tiếp tục; ông Phạm Điền Trung được bầu vào Ban Kiểm soát thay ông Phạm Hoàn.

- Ban Giám đốc và kế toán trưởng : không có thay đổi

PHẦN VIII - THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị, Chủ tịch và Ban kiểm soát

1.1. Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát

* Hội đồng quản trị công ty có 5 thành viên trong đó có 01 thành viên độc lập không điều hành.

+ Ông Phạm Đình Khương : Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

+ Ông Trần Hà : Thành viên HĐQT - Phó giám đốc

+ Ông Nguyễn Ngọc Dũng : Thành viên HĐQT - Phó giám đốc

+ Ông Nguyễn Đình An : Thành viên HĐQT (TV độc lập)

+ Bà Đỗ Thanh Hương : Thành viên HĐQT (TV độc lập)

Tóm tắt lý lịch của các thành viên HĐQT

1.1.1. Ông Phạm Đình Khương

Chức vụ hiện tại:	- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - Giám đốc Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa
Ngày sinh:	02/03/1954
Nơi sinh:	Quảng Ngãi
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	97/12 Nguyễn Thiện Thuật, TP Nha Trang, Khánh Hòa
Số CMND:	225512888 do CA tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 08/04/2009
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	kỹ sư công nghệ thực phẩm, cử nhân kinh tế
Trình độ lý luận chính trị:	cử nhân
Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan:	
- Đại diện phần vốn của Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	1.113.360 CP

Tỷ lệ so với vốn điều lệ:	51,54%
- Sở hữu cá nhân:	26.140 CP
Tỷ lệ so với vốn điều lệ :	1,2%

1.1.2. Bà Đỗ Thanh Hương

- Chức vụ hiện tại:	thành viên HĐQT Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	
- Ngày tháng năm sinh:	13/7/1964	
- Nơi sinh:	Hà nội	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Phòng 104 A1 -Liễu Giai-Tập thể Viện QLKTTW-Ba Đình-Hà nội	
- Số CMND:	011604213-CA Hà nội cấp ngày 8/7/2005	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sĩ QTKD	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan :		
+ Sở hữu cá nhân:		: không
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		: không

1.1.3. Ông Trần Hà

- Chức vụ hiện tại:	- Thành viên HĐQT Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - Phó Giám đốc Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	
- Ngày tháng năm sinh:	04/08/1960	
- Nơi sinh:	Khánh Hòa	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	khóm Phú Lộc Tây, thị trấn Diên Khánh, huyện Diên Khánh, Khánh Hòa	
- Số CMND:	220538016 do CA tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 09/04/2009	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	kỹ sư cơ khí giáo dục	
- Trình độ lý luận chính trị:	cử nhân	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
- Đồng đại diện phần vốn của SCIC		1.113.360 CP
Tỷ lệ so với vốn điều lệ		51,54%
+ Sở hữu cá nhân:		4.800 CP
Tỷ lệ so với vốn điều lệ		0,22%

1.1.4. Ông Nguyễn Ngọc Dũng

- Chức vụ hiện tại:	- Thành viên HĐQT Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa
---------------------	--

	- Phó Giám đốc Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	
- Ngày tháng năm sinh:	25/01/1963	
- Nơi sinh:	Khánh Hòa	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	11A Lê Quý Đôn, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	
- Số CMND:	220016060 do CA tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 18/4/2001	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	cử nhân kinh tế	
- Trình độ lý luận chính trị:	cử nhân	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
- Đồng đại diện phần vốn của SCIC		1.113.360 CP
Tỷ lệ so với vốn điều lệ		51,54%
+ Sở hữu cá nhân:		37.440 CP
Tỷ lệ so với vốn điều lệ		1,73%

1.1.5. Ông Nguyễn Đình An

- Chức vụ hiện tại:	- Thành viên HĐQT Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	
- Ngày tháng năm sinh:	8/1/1981	
- Nơi sinh:	Hà Nội	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	P805, Pacific, 83B Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	
- Số CMND:	111421503, CA Hà nội cấp ngày 11/3/2009	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sĩ Ngân hàng- Tài chính	
- Trình độ lý luận chính trị:		
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Sở hữu cá nhân:		không
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		không

Ban kiểm soát gồm 3 thành viên, lý lịch cụ thể như sau :

- + Ông Đỗ Hữu Cường : Trưởng Ban kiểm soát
- + Bà Trần Thị Thu Hà : Thành viên Ban kiểm soát
- + Ông Phạm Điền Trung : Thành viên Ban kiểm soát (thành viên độc lập)

Tóm tắt lý lịch của các thành viên Ban kiểm soát:

Ông Đỗ Hữu Cường	Trưởng Ban kiểm soát
- Chức vụ hiện tại:	Nhân viên Phòng Tổ chức HC, Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa

- Ngày tháng năm sinh:	01/09/1970
- Nơi sinh:	Khánh Hòa
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	xã Diên An, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa
- Địa chỉ thường trú:	24/9B Hùng Vương-TP Nha Trang-Khánh Hòa
- Số CMND:	220742749 do công an Khánh Hòa cấp ngày 09/06/1999
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	cử nhân kinh tế
- Trình độ lý luận chính trị:	sơ cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Sở hữu cá nhân:	2.040 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,09%

Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát
- Chức vụ hiện tại:	Nhân viên Phòng KCS Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa
- Ngày tháng năm sinh:	06/10/1971
- Nơi sinh:	Khánh Hòa
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa
- Địa chỉ thường trú:	xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa
- Số CMND:	20810953 do công an Khánh Hòa cấp ngày 09/05/2008
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	cử nhân Sinh học, trung cấp kinh tế
- Trình độ lý luận chính trị:	sơ cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Sở hữu cá nhân:	1.320 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,06%

Ông Phạm Điền Trung	Thành viên Ban kiểm soát
- Chức vụ hiện tại:	thành viên Ban kiểm soát
- Ngày tháng năm sinh:	27/6/1978
- Nơi sinh:	An Giang
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	An Giang

- Địa chỉ thường trú:	6i Lạc Long Quân	
- Số CMND:	023245344	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	cử nhân tin học	
- Trình độ lý luận chính trị:		
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Sở hữu cá nhân:		không
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		không

1.2. Hoạt động của HĐQT

Năm 2011, Hội đồng quản trị công ty đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; kiểm tra giám sát về việc thực hiện các chế độ chính sách của nhà nước, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy định điều hành của Tổng giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Bằng các nghị quyết và quyết định của mình, Hội đồng quản trị đã đưa ra định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó, đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao theo quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị đã được ban hành.

1.3. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành

- Tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT, cùng xem xét nghiên cứu và đưa ra ý kiến đóng góp cho nghị quyết của HĐQT.

- Thường xuyên cùng Ban kiểm soát công ty hoạt động tài chính và các hoạt động khác của công ty.

- Có ý kiến kịp thời với Ban giám đốc và HĐQT khi nhận thấy có những quyết sách chưa hợp lý.

1.4. Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT

Hội đồng quản trị công ty không thành lập các tiểu ban trực thuộc mà phân công cho các ủy viên Hội đồng quản trị phụ trách từng lĩnh vực cụ thể.

1.5. Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát công ty họp định kỳ cùng với các kỳ họp HĐQT, Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong điều lệ của công ty: giám sát, kiểm tra, thẩm tra báo cáo tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực về báo cáo hoạt động của công ty và đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư.

Hàng năm, Ban kiểm soát có báo cáo đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, hoạt động đầu tư của công ty, đồng thời đưa ra những kiến nghị đối với Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thường niên xem xét, quyết định.

1.6. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

- Hội đồng quản trị hoạt động với mục đích quản lý và điều hành đem lại lợi ích cao nhất cho công ty. Do vậy, để hoạt động của Hội đồng quản trị ngày càng có hiệu quả, các thành viên trong Hội

đồng quản trị phải tiếp tục cố gắng hơn nữa nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm đối với công việc mình được giao.

- Công ty sẽ phối hợp và hỗ trợ tối đa để các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát hoàn thành tốt công việc theo quy định của pháp luật và theo điều lệ công ty.

- Tiếp tục kiện toàn hệ thống quy chế quản lý nội bộ và triển khai thực hiện nhất quán tại các đơn vị trực thuộc.

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, tạo môi trường làm việc thuận lợi, phát huy tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên trong công ty.

1.7. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát

Nhằm đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đối với việc quản trị, điều hành và kiểm soát quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 ngày 24/4/2009 đã thống nhất mức thù lao HĐQT, BKS là 3% lợi nhuận sau thuế

Hệ số phân phối từng chức danh như sau :

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: hệ số 2,0
- Thành viên Hội đồng quản trị và Trưởng Ban kiểm soát: hệ số 1,5
- Thư ký HĐQT: hệ số 1,0
- Thành viên Ban kiểm soát : hệ số 0,7

1.8. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT

T T	Họ và tên	Chức vụ	Hình thức sở hữu	Cổ phần sở hữu tại thời điểm 01/01/2011		Cổ phần sở hữu tại thời điểm ngày 28/3/2012	
				Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Phạm Đình Khương	Chủ tịch HĐQT	cá nhân	26.140	1,2%	26.140	1,2%
			đại diện phần vốn của Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	1.113.360	51,54%	1.113.360	51,54%
2	Trần Hà	thành viên HĐQT	cá nhân	4.800	0,22%	4.800	0,22%
			đồng đại diện phần vốn của SCIC	1.113.360	51,54%	1.113.360	51,54%
3	Nguyễn Ngọc Dũng	thành viên HĐQT	cá nhân	37.440	1,73%	37.440	1,73%
			đồng đại diện phần vốn của SCIC	1.113.360	51,54%	1.113.360	51,54%
4	Nguyễn Đình An	thành viên HĐQT	đồng đại diện phần vốn của SCIC	1.113.360	51,54%	1.113.360	51,54%

5	Đỗ Thanh Hương	thành viên HĐQT	đại diện phần vốn của tập đoàn IPA	108.000	5%	108.000	5%
---	----------------	-----------------	------------------------------------	---------	----	---------	----

1.9. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Không có

1.10. Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên

Không có

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông

2.1. Cổ đông Nhà nước

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Số đăng ký kinh doanh	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ
1	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	Số 15 Trần Khánh Dư - Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	0106000737	1.113.360	51,54%

2.2. Cổ đông sáng lập

Thông tin về cổ đông sáng lập theo đăng ký kinh doanh hiện hành của công ty:

T T	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Số đăng ký kinh doanh hoặc CMND	Theo đăng ký kinh doanh hiện hành của công ty		Theo thống kê tại thời điểm lập báo cáo ngày 14/4/2010	
				Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ
1	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	Số 15 Trần Khánh Dư - Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	0106000737	1.113.360	51,54%	1.113.360	51,54%
2	Công ty CP Du lịch Thăng Lợi	04 Pasteur, phường Xương Huân, TP Nha Trang	059272	260.280	12,05%	260.280	12,05%
3	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ vận tải Thanh Hải	50 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng	3202000064	44.400	2,03%	44.400	2,03%
4	Phạm Đình Khương	97/12 Nguyễn Thiện Thuật, P. Lộc Thọ, TP	225512888	26.140	1,2%	26.140	1,2%

		Nha Trang					
5	Trần Hà	thị trấn Diên Khánh, H.Diên Khánh,tỉnh Khánh Hòa	220538016	4.800	0,22%	4.800	0,22%
6	Nguyễn Ngọc Dũng	11A Lê Quý Đôn,P.Phước Tiến,TP Nha Trang	220016606	37.440	1,73%	37.440	1,73%
7	Nguyễn Văn Trung	Lô 70 khu 51 Lê Hồng Phong, P.Phước Tân, TP Nha Trang	220580016	9.000	0,41%	9.000	0,41%
8	Phạm Hoàn	xã Diên Hòa,huyện Diên Khánh,tỉnh Khánh Hòa	220769643	1.800	0,08%	1.800	0,08%

2.3. Cổ đông nước ngoài : không có

Khánh Hòa, ngày 6 tháng 4 năm 2012

CÔNG TY CP NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

CHỦ TỊCH HĐQT



PHẠM ĐÌNH KHƯƠNG

